

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*QUÝ I NĂM 2021*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	48,426,113,271	46,500,797,319	48,426,113,271	46,500,797,319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		48,426,113,271	46,500,797,319	48,426,113,271	46,500,797,319
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	27,695,001,888	27,148,413,784	27,695,001,888	27,148,413,784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		20,731,111,383	19,352,383,535	20,731,111,383	19,352,383,535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	166,782,372	1,452,756	166,782,372	1,452,756
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,590,565,333	1,455,691,632	1,590,565,333	1,455,691,632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,590,565,333	1,455,691,632	1,590,565,333	1,455,691,632
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06	4,470,062,747	5,641,173,221	4,470,062,747	5,641,173,221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5,507,645,471	5,520,687,263	5,507,645,471	5,520,687,263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9,329,620,204	6,736,284,175	9,329,620,204	6,736,284,175
11. Thu nhập khác	31	VI.07	90,155,419	78,581,561	90,155,419	78,581,561
12. Chi phí khác	32	VI.08	-	4,665,725	-	4,665,725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90,155,419	73,915,836	90,155,419	73,915,836
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		9,419,775,623	6,810,200,011	9,419,775,623	6,810,200,011
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.09				
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9,419,775,623	6,810,200,011	9,419,775,623	6,810,200,011
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Chi Phương Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Chi Phương Diệu



Lập ngày 27 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dạng Văn Ngo

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2021

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57,890,820,861</b>	<b>60,294,889,500</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>24,276,195,601</b>	<b>40,263,424,054</b>
1. Tiền	111	V.1	9,276,195,601	10,263,424,054
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	15,000,000,000	30,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25,966,500,916</b>	<b>11,627,406,828</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8,325,381,850	7,854,861,042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	17,451,664,263	3,506,328,403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	325,775,441	402,538,021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(136,320,638)	(136,320,638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7,629,733,435</b>	<b>7,990,455,511</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7,629,733,435	7,990,455,511
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,390,909</b>	<b>413,603,107</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b		395,212,198
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13b	18,390,909	18,390,909
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2021

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>163,701,175,300</b>	<b>174,225,985,057</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>149,195,082,390</b>	<b>159,343,196,772</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	149,195,082,390	159,343,196,772
- Nguyên giá	222		478,839,566,739	478,218,511,284
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(329,644,484,349)	(318,875,314,512)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>352,683,056</b>	<b>129,352,919</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	352,683,056	129,352,919
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12,064,000,000</b>	<b>12,064,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9	12,064,000,000	12,064,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,089,409,854</b>	<b>2,689,435,366</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,089,409,854	2,689,435,366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b><u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</u></b>	<b>270</b>		<b><u>221,591,996,161</u></b>	<b><u>234,520,874,557</u></b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2021

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>71,018,849,545</b>	<b>93,367,503,564</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64,244,359,138</b>	<b>86,625,013,157</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6,292,778,051	13,742,241,965
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	729,854,912	547,273,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	2,082,587,594	1,651,669,690
4. Phải trả người lao động	314		3,934,613,428	12,127,232,787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14		93,297,862
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10,018,392,550	11,657,467,615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	41,185,753,929	46,805,450,922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378,674	378,674
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,774,490,407</b>	<b>6,742,490,407</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	737,689,370	705,689,370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	6,036,801,037	6,036,801,037
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2021

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>150,573,146,616</b>	<b>141,153,370,993</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>150,573,146,616</b>	<b>141,153,370,993</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158,631,330,000	158,631,330,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8,058,183,384)	(17,477,959,007)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8,058,183,384)	(17,477,959,007)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b><u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</u></b>	<b>440</b>		<b><u>221,591,996,161</u></b>	<b><u>234,520,874,557</u></b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



*Võ Chi Phương Diệu*

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Võ Chi Phương Diệu*

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Dạng Văn Ngộ*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
**QUÝ I NĂM 2021**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55,742,203,028	52,660,961,975
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(20,250,865,593)	(19,237,033,182)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17,915,312,347)	(10,233,297,076)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,637,196,528)	(1,455,691,632)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		32,369,585,929	1,539,836,926
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42,802,525,356)	(10,756,018,170)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>5,505,889,133</b>	<b>12,518,758,841</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16,040,202,965)	(5,204,895,110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		166,782,372	1,452,756
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(15,873,420,593)</b>	<b>(5,203,442,354)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2,218,646,233
4. Tiền trả nợ gốc vay.	34		(5,619,696,993)	(8,778,586,645)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5,619,696,993)</b>	<b>(6,559,940,412)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(15,987,228,453)</b>	<b>755,376,075</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40,263,424,054</b>	<b>2,211,611,938</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>24,276,195,601</b>	<b>2,966,988,013</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Chữ ký)*

*Võ Chi Phương Diệu*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

*Võ Chi Phương Diệu*



TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Chữ ký)*

*Đặng Văn Ngo*

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

### I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 01 xí nghiệp hạch toán độc lập: Xí nghiệp sản xuất nước uống đóng chai Sotraco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297-008 được đăng ký lần đầu vào ngày 30/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- 01 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa.

- 11 xí nghiệp trực thuộc:

- + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
- + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
- + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
- + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
- + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
- + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu
- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

### II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

### III/ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

## **2. Các khoản đầu tư tài chính**

### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

### ***Lập dự phòng đầu tư tài chính***

Dự phòng đầu tư tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2013/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

## **3. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **4. Hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

## **6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

## **8. Các khoản nợ phải trả**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh như sau:

\* Là các khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

\* Là các khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

## **9. Chi phí đi vay**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## **10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**



### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng đó.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

## **12. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

## **13. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí tài chính bao gồm.

- \* Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- \* Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- \* Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- \* Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

## **14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng hàng bán, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp)...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi,

## **15. Thuế**

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 10%.

### **Thuế GTGT**

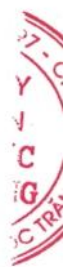
Công ty áp dụng 2 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

**Các loại thuế khác :** Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Việt Nam.

## **16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021****V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : đồng

**1. Tiền**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền mặt	2,125,304,386	2,217,253,000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,150,891,215	8,046,171,054
<b>Cộng :</b>	<b>9,276,195,601</b>	<b>10,263,424,054</b>

**2. Các khoản tương đương tiền**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15,000,000,000	30,000,000,000
<b>Cộng :</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>30,000,000,000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
<b>a) Tiền nước</b>		
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Nguyễn Chí Thanh	2,695,338,880	2,437,524,445
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Phú Lợi	2,266,052,339	2,345,184,842
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Mỹ Xuyên	345,287,902	282,343,188
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Vĩnh Châu	314,517,842	284,725,117
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Long Phú	484,688,172	379,361,397
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Kế Sách	326,407,901	274,588,636
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Trần Đề	166,306,604	243,134,739
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Mỹ Tú	312,211,120	298,446,918
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Thanh Trị	300,233,013	279,361,456
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Đại Ngãi	100,000	4,468,000
- Tiền nước - Xi nghiệp CN Ngã Năm	237,762,372	231,375,515
<b>b) Lắp đặt - chuyển nhượng vật tư</b>		
- Lắp đặt khách hàng khác	711,727,605	654,048,789
<b>c) Nước uống đóng chai</b>		
<b>Cộng :</b>	<b>8,325,381,850</b>	<b>7,854,861,042</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	15,822,103	15,822,103
- Cơ Sở Điện cơ Phát Long	66,000,000	-
- Trung Tâm Quan Trắc Tài nguyên môi trường	195,139,500	94,988,000
- Công ty CP Công Nghệ Vtech Việt nam	17,600,000	-
- Công ty CP Kỹ thuật môi trường Việt An	14,292,410	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Đại Nam Mộc	21,411,050	21,411,050
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Cầu Đường Việt Nam	13,225,000,000	-
- Công ty CP Năng lượng Vancouver	2,893,061,000	2,893,061,000
- Công ty TNHH MTV Khai thác nước ngầm Hoàng Khang	931,338,200	481,046,250
- Cty TNHH XD Công Trình Nước Sạch Thái Nguyên	72,000,000	-
<b>Cộng :</b>	<b>17,451,664,263</b>	<b>3,506,328,403</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
- Phải thu thuế TNCN	136,636,695	161,288,021
- Phải thu tiền lương trả chuyên viên trẻ thuộc dự án Water Wors	188,750,000	136,250,000
- Phải thu ký quỹ xây dựng XN CN Phong Năm	-	105,000,000
- Phải thu khác	388,746	-
<b>Cộng :</b>	<b>325,775,441</b>	<b>402,538,021</b>

**6. Hàng tồn kho**

	Ngày 31/03/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu.	320,669,499	-	446,943,440	-
- Nhiên liệu	12,581,818	-	22,490,909	-
- Phụ tùng thay thế.	7,126,677,934	-	7,280,250,637	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021**

- Công cụ , dụng cụ.	88,926,418	-	128,469,333	-
- Thành phẩm (nước đóng chai)	80,877,766	-	112,301,192	-
<b>Cộng :</b>	<b>7,629,733,435</b>		<b>7,990,455,511</b>	

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>	2111	2112	2113	2114	2118	
<b>Số dư đầu kỳ</b>	107,297,049,276	73,970,536,268	294,570,770,432	1,697,931,047	682,224,261	478,218,511,284
Tăng trong kỳ						
- Mua trong năm.						
- Đầu tư XDCH hoàn thành.			621,055,455			621,055,455
Giảm trong kỳ						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	107,297,049,276	73,970,536,268	295,191,825,887	1,697,931,047	682,224,261	478,839,566,739
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	86,233,271,391	40,217,581,762	190,235,344,099	1,506,892,999	682,224,261	318,875,314,512
Tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	2,375,045,832	2,138,910,111	6,229,073,751	26,140,143		10,769,169,837
Giảm trong kỳ						0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	88,608,317,223	42,356,491,873	196,464,417,850	1,533,033,142	682,224,261	329,644,484,349
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	21,063,777,885	33,752,954,506	104,335,426,333	191,038,048	0	159,343,196,772
- Tại ngày cuối kỳ	18,688,732,053	31,614,044,395	98,727,408,037	164,897,905	0	149,195,082,390

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
<b>a) Mua sắm tài sản cố định</b>		
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Giếng khoan G23, Q=60-100m <sup>3</sup> /h XNCN Phú Lợi	218,357,406	7,185,015
- Tuyến ống áp Bung Túc, xã Kế Thành, H.Kê Sách, T.S?c Trăng	4,545,455	4,545,455
- Tuyến ống truyền tải Kế Sách - Kế Thành, huyện Kế Sách	4,000,000	-
- Tuyến ống đường đi Trinh Phú, ấp Chót Dung, xã Kế An, huyện Kế Sách	14,393,087	-
- Tuyến lộ áp An Phú (khu vực cầu NaTung)	4,000,000	-
- Tuyến ống đường huyện 48 (Cà Lãng A Biển)	85,085,616	-
- MR đường huyện 64 ấp Phú Tân - Phú Lộc & ấp Trung Thành - Tuân Tứ	50,190,132	-
- Nhà máy nước Ngã Năm 2	53,503,556	-
	2,639,560	2,639,560
<b>c) Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	134,325,650	122,167,904
- Tuyến ống gang D500 từ NMN KCN An Nghiệp đến đường Huỳnh Phan Hộ	65,570,795	59,661,355
- Tuyến ống gang D500 từ NMN Nguyễn Chí Thanh đến đường Huỳnh Phan Hộ	68,754,855	62,506,549
<b>Cộng :</b>	<b>352,683,056</b>	<b>129,352,919</b>

**9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Ngày 31/03/2021			Ngày 01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	12,064,000,000	-	12,064,000,000	12,064,000,000	-	12,064,000,000
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	12,064,000,000	-	12,064,000,000	12,064,000,000	-	12,064,000,000

Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng là 29%.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

Ngày 31/03/2021

Ngày 01/01/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021**

- Lắp đặt miễn phí	701,000,937	887,188,369
- Bảo dưỡng	1,146,237,063	1,527,125,159
- Bình 20 lít	215,097,101	244,003,142
- Bình gallon	5,296,977	6,074,253
- Màng lọc RO	21,777,776	25,044,443
<b>Cộng :</b>	<b>2,089,409,854</b>	<b>2,689,435,366</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2021		Ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	1,354,316,400	1,354,316,400	4,380,089,559	4,380,089,559
- Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	156,159,388	156,159,388	1,689,984,200	1,689,984,200
- Công ty TNHH XD Công trình nước sạch Thái Nguyên	-	-	1,651,641,135	1,651,641,135
- Nhà cung cấp khác	2,324,495,659	2,324,495,659	3,483,015,553	3,483,015,553
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- CN Công ty CP Nước Sóc Trăng - XN Nước uống đóng chai Sotraco	-	-	-	-
- Công ty CP Nước Sóc Trăng	2,457,806,604	2,457,806,604	2,537,511,518	2,537,511,518
- Công ty CP Hawaco Miền Nam	-	-	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>6,292,778,051</b>	<b>6,292,778,051</b>	<b>13,742,241,965</b>	<b>13,742,241,965</b>

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
	- Công ty CP Đầu Tư XD TM DV Hồng Phát	56,845,000
- Công Ty TNHH Sáng Quang	79,091,520	79,091,520
- Công ty TNHH Xây dựng Sanaco	27,804,000	27,804,000
- Công ty TNHH Xây dựng Minh Châu	330,000,000	330,000,000
- Công Ty Cổ phần ĐT PT Dầu khí Cửu Long	218,305,994	35,711,724
- Ban quản lý dự án huyện Mỹ Tú	17,781,398	17,781,398
<b>Cộng :</b>	<b>729,827,912</b>	<b>547,233,642</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2021
	<b>a) Phải nộp</b>	<b>1,651,669,690</b>	<b>5,978,882,585</b>	<b>5,547,964,681</b>
- Thuế GTGT	46,565,992	933,414,769	438,078,476	541,902,285
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế TNCN	161,288,021	431,635,765	592,923,786	-
- Thuế tài nguyên	754,919,026	2,356,765,065	2,309,529,706	802,154,385
- Phí nước thải sinh hoạt	688,896,651	2,239,066,986	2,189,432,713	738,530,924
- Các khoản phải nộp khác	-	18,000,000	18,000,000	-
	<b>Ngày 01/01/2021</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thu trong kỳ</b>	<b>Ngày 31/03/2021</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
- Thuế TNDN	18,390,909	-	-	18,390,909

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
- Lãi vay	-	93,297,862
<b>Cộng :</b>	<b>0</b>	<b>93,297,862</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- BHXH- BHYT-BHTN-KPCĐ	1,458,375	2,275,649
- Thu hộ phí thoát nước Sở Tài chính quản lý	4,785,763,101	5,978,925,325
- Phí BVMT - Phí thoát nước để lại	3,304,750,147	3,749,845,714
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	1,868,640,230	1,868,640,230



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021**

- Tiền viện trợ từ DA Water Worx	57,780,697	57,780,697
- Các khoản phải trả khác	-	-
<b>Cộng :</b>	<b>10,018,392,550</b>	<b>11,657,467,615</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính:****16a. Vay ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2021		Trong kỳ		Ngày 01/01/2021	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn chuyển trả ngắn hạn trong kỳ</b>	<b>41,185,753,929</b>	<b>41,185,753,929</b>	<b>0</b>	<b>5,619,696,993</b>	<b>46,805,450,922</b>	<b>46,805,450,922</b>
NH BIDV - CN Sóc Trăng	1,077,000,000	1,077,000,000		1,093,000,000	2,170,000,000	2,170,000,000
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	6,018,253,929	6,018,253,929		3,163,196,993	9,181,450,922	9,181,450,922
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	4,090,500,000	4,090,500,000		1,363,500,000	5,454,000,000	5,454,000,000
Vay vốn người lao động	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000	30,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>41,185,753,929</b>	<b>41,185,753,929</b>	<b>0</b>	<b>5,619,696,993</b>	<b>46,805,450,922</b>	<b>46,805,450,922</b>

**16b. Vay dài hạn**

	Ngày 31/03/2021		Trong kỳ		Ngày 01/01/2021	
	Gía trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gía trị	Số có khả năng trả nợ
NH BIDV - CN Sóc Trăng	236,249,197	236,249,197	-	-	236,249,197	236,249,197
NH Vietinbank - CN Sóc Trăng	2,420,244,915	2,420,244,915	-	-	2,420,244,915	2,420,244,915
NH Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	3,380,306,925	3,380,306,925	-	-	3,380,306,925	3,380,306,925
Vay vốn của người lao động	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,036,801,037</b>	<b>6,036,801,037</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6,036,801,037</b>	<b>6,036,801,037</b>

**17. Phải trả dài hạn khác**

- Tiền ký quỹ của khách hàng	Ngày 31/03/2021	Ngày 01/01/2021
	737,689,370	705,689,370
	<b>737,689,370</b>	<b>705,689,370</b>

**18. Vốn chủ sở hữu:****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>158,631,330,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>158,631,330,000</b>
- Tăng vốn năm trước						-
- Lãi trong năm trước					(17,477,959,007)	(17,477,959,007)
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>						-
- Tăng vốn trong kỳ	158,631,330,000	0	0	0	(17,477,959,007)	141,153,370,993
- Lãi trong kỳ					9,419,775,623	9,419,775,623
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>158,631,330,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(8,058,183,384)</b>	<b>150,573,146,616</b>

**VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu tiền nước	46,864,137,463	43,843,642,574	46,864,137,463	43,843,642,574



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021**

Doanh thu lắp đặt	532,356,524	1,718,115,650	532,356,524	1,718,115,650
Doanh thu nước uống đóng chai	803,450,903	939,039,095	803,450,903	939,039,095
Doanh thu khác	226,168,381	-	226,168,381	-
<b>Cộng :</b>	<b>48,426,113,271</b>	<b>46,500,797,319</b>	<b>48,426,113,271</b>	<b>46,500,797,319</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-

**03. Giá vốn hàng bán**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn Nước	26,497,905,047	25,811,907,516	26,497,905,047	25,811,907,516
- Giá vốn Lắp đặt	575,242,831	613,115,909	575,242,831	613,115,909
- Giá vốn Nước uống đóng chai	621,854,010	723,390,359	621,854,010	723,390,359
<b>Cộng :</b>	<b>27,695,001,888</b>	<b>27,148,413,784</b>	<b>27,695,001,888</b>	<b>27,148,413,784</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi	166,782,372	1,452,756	166,782,372	1,452,756
	<b>166,782,372</b>	<b>1,452,756</b>	<b>166,782,372</b>	<b>1,452,756</b>

**05. Chi phí tài chính**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí lãi vay	1,590,565,333	1,455,691,632	1,590,565,333	1,455,691,632
	<b>1,590,565,333</b>	<b>1,455,691,632</b>	<b>1,590,565,333</b>	<b>1,455,691,632</b>

**06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Chi phí bán hàng**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Lương	1,915,371,057	1,670,104,824	1,915,371,057	1,670,104,824
- Bảo dưỡng	575,789,496	1,232,890,641	575,789,496	1,232,890,641
- Phân bổ lắp đặt miễn phí	907,422,931	1,354,415,724	907,422,931	1,354,415,724
- Chi phí bán hàng khác	1,071,479,263	1,383,762,032	1,071,479,263	1,383,762,032
	<b>4,470,062,747</b>	<b>5,641,173,221</b>	<b>4,470,062,747</b>	<b>5,641,173,221</b>

**b) Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Lương	2,917,236,943	2,631,745,900	2,917,236,943	2,631,745,900
- Khấu hao TSCĐ	579,039,535	695,560,152	579,039,535	695,560,152
- Chi phí quản lý DN khác	2,011,368,993	2,193,381,211	2,011,368,993	2,193,381,211
	<b>5,507,645,471</b>	<b>5,520,687,263</b>	<b>5,507,645,471</b>	<b>5,520,687,263</b>

**07. Thu nhập khác**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền nhân công cúp mở nước	48,378,103	41,404,302	48,378,103	41,404,302
- Các khoản thu khác	41,776,867	37,177,259	41,776,867	37,177,259
	<b>90,155,419</b>	<b>78,581,561</b>	<b>90,155,419</b>	<b>78,581,561</b>

**08. Chi phí khác**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền chậm nộp BHXH	-	4,665,725	-	4,665,725
	<b>0</b>	<b>4,665,725</b>	<b>0</b>	<b>4,665,725</b>

**09. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Thu nhập từ hoạt động SXKD	9,419,775,623	6,810,200,011	9,419,775,623	6,810,200,011
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ	9,419,775,623	6,810,200,011	9,419,775,623	6,810,200,011
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	195,980,069	189,231,570	195,980,069	189,231,570
+ Chi phí không được trừ	195,980,069	189,231,570	195,980,069	189,231,570
Mua nước thô từ Cảng cá Trần Đề	81,481,000	76,663,000	81,481,000	76,663,000
Mua nước thô, điện từ Ban Chỉ huy Quân sự huyện Kế Sách	29,389,069	60,652,845	29,389,069	60,652,845
Tiền phạt, chậm nộp thuế - BHXH	-	4,665,725	-	4,665,725
Tiền lương thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	54,000,000	47,250,000	54,000,000	47,250,000
Chi phí không hợp lệ khác	31,110,000	-	31,110,000	-
- Thu nhập chịu thuế	9,615,755,692	6,999,431,581	9,615,755,692	6,999,431,581
- Thuế suất thuế TNDN	10%	10%	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	11,957,151,874	12,087,709,977	11,957,151,874	12,087,709,977
- Chi phí nhân công.	10,717,185,542	9,802,724,964	10,717,185,542	9,802,724,964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	10,769,169,837	10,962,125,649	10,769,169,837	10,962,125,649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	389,806,609	481,944,895	389,806,609	481,944,895
- Chi phí khác bằng tiền.	3,839,396,244	4,975,768,783	3,839,396,244	4,975,768,783
<b>Cộng :</b>	<b>37,672,710,106</b>	<b>38,310,274,268</b>	<b>37,672,710,106</b>	<b>38,310,274,268</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
**Võ Chi Phương Diệu**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
**Võ Chi Phương Diệu**



**Dặng Văn Ngo**

